

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KCN SÔNG ĐÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 213/GTr-CT-TCKT
(V/v: Giải trình chênh lệch số liệu trước và
sau kiểm toán trên BCTC năm 2013)

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2014

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HÀ CHÍ MINH**

Trước tiên, Công ty CP ĐTPT đô thị và KCN Sông Đà (SUDICO) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Thực hiện Thông tư 52/TT-BTC ngày 5/4/2012 của Bộ tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, SUDICO giải trình số liệu chênh lệch giữa Báo cáo tài chính năm 2013 trước kiểm toán và Báo cáo tài chính năm 2013 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán như sau: Số liệu chi tiết kèm theo.

Công ty CP ĐTPT đô thị và khu công nghiệp Sông Đà xin giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Việt

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NĂM 2013

Tài sản	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau KT	Chênh lệch	Giải trình
A. Tài sản ngắn hạn	100	4.556.294.951.738	4.561.858.581.276	5.563.629.538	
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>89.024.518.026</i>	<i>89.024.518.026</i>	-	
1. Tiền	111	89.024.518.026	89.024.518.026	-	
Tiền mặt		438.514.482	438.514.482	-	
Tiền NH		88.586.003.544	88.586.003.544	-	
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-	
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	67.070.600.000	67.070.600.000	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	(67.070.600.000)	(67.070.600.000)	-	
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	<i>388.324.875.402</i>	<i>387.907.675.402</i>	<i>(417.200.000)</i>	
1. Phải thu khách hàng	131	312.404.584.220	312.404.584.220	-	
2. Trả trước cho người bán	132	73.237.275.453	72.820.075.453	(417.200.000)	Giảm khoản trả trước cho người bán số tiền 417.200.000 đồng, đồng thời gram phải trả người bán số tiền tương ứng của BQL các dự án Hà Nội
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-	
5. Các khoản phải thu khác	138	99.242.242.727	99.242.242.727	-	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(96.559.226.998)	(96.559.226.998)	-	
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>4.039.652.757.727</i>	<i>4.045.644.787.265</i>	<i>5.992.029.538</i>	
1. Hàng tồn kho	141	4.184.318.814.672	4.190.310.844.210	5.992.029.538	Nguyên nhân do: + Giảm công nợ tạm ứng tại Chi nhánh Quảng Ninh đồng thời tăng hàng tồn kho 11.200.000 đồng; Giảm hàng tồn kho tại Chi nhánh Quảng Ninh 743.253.280 đồng, đồng thời tăng CP XD CB dở dang số tiền tương ứng. + Giảm hàng tồn kho đồng thời tăng chi phí QLDN tại Sàn GD BĐS 39.493.430 đồng (giảm lãi). + Tăng hàng tồn kho số tiền 12.401 đồng, đồng thời giảm giá vốn số tiền tương ứng do làm tròn số m2 kinh doanh đất tại dự án Nam An Khánh (tăng lãi). + Tăng hàng tồn kho khoản sửa chữa văn phòng HH3 tại Khối cơ quan công ty số tiền 1.482.044.558 đồng, đồng thời giảm chi phí XD CB dở dang số tiền tương ứng. + Tăng hàng tồn kho khoản trích trước lãi vay phải trả số tiền 5.281.519.389 đồng đồng thời làm tăng khoản chi phí phải trả số tiền tương ứng.
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(144.666.056.945)	(144.666.056.945)	-	

<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	39.292.800.583	39.281.600.583	(11.200.000)	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16.607.260.369	16.607.260.369	-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	116.074.034	117.194.034	1.120.000	Điều chỉnh giảm công nợ tạm ứng tại Chi nhánh Quảng Ninh
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	22.569.466.180	22.557.146.180	(12.320.000)	Điều chỉnh giảm công nợ tạm ứng tại Chi nhánh Quảng Ninh đồng thời tăng hàng tồn kho.
B. Tài sản dài hạn	200	1.540.773.954.516	1.540.035.163.238	(738.791.278)	
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210	-	-	-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	-	
4. Phải thu dài hạn khác	214	-	-	-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	-	
<i>II. Tài sản cố định</i>	220	64.581.728.814	63.842.937.536	(738.791.278)	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	63.099.684.256	63.099.684.256	-	
- Nguyên giá	222	85.091.240.538	85.091.240.538	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(21.991.556.282)	(21.991.556.282)	-	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-	
- Nguyên giá	225	-	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-	-	
2. Tài sản cố định vô hình	227	-	-	-	
- Nguyên giá	228	53.180.000	53.180.000	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(53.180.000)	(53.180.000)	-	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.482.044.558	743.253.280	(738.791.278)	Nguyên nhân do: + Giảm hàng tồn kho tại Chi nhánh Quảng Ninh 743.253.280 đồng, đồng thời tăng chi phí XD CB dở dang số tiền tương ứng. + Tăng hàng tồn kho khoản sửa chữa văn phòng HH3 tại Khối cơ quan công ty số tiền 1.482.044.558 đồng, đồng thời giảm chi phí XD CB dở dang số tiền tương ứng.
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240	-	-	-	
- Nguyên giá	241	-	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-	-	
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	1.470.088.004.005	1.470.088.004.005	-	
1. Đầu tư vào công ty con	251	1.044.759.400.000	1.044.759.400.000	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	277.764.302.732	277.764.302.732	-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	359.551.570.000	359.551.570.000	-	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	(211.987.268.727)	(211.987.268.727)	-	
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	6.104.221.697	6.104.221.697	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.104.221.697	6.104.221.697	-	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-	

Tổng cộng tài sản	250	6.097.068.906.254	6.101.893.744.514	4.824.838.260	
Nguồn vốn	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	
A. Nợ phải trả	300	4.465.155.782.727	4.470.020.102.016	4.864.319.289	
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>3.012.140.625.102</i>	<i>3.817.004.944.391</i>	<i>804.864.319.289</i>	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	555.446.943.861	1.355.446.943.861	800.000.000.000	Nguyên nhân do: +Điều chỉnh khoản vay và nợ dài hạn sang khoản vay và nợ ngắn hạn số tiền 700.000.000.000 đồng (khoản vay đến hạn phải trả trái phiếu Ngân hàng Techcombank). + Điều chỉnh khoản vay và nợ dài hạn sang khoản vay và nợ ngắn hạn số tiền 100.000.000.000 đồng (khoản vay của Ngân hàng TMCP Hàng Hải).
2. Phải trả người bán	312	136.521.407.268	136.104.207.268	(417.200.000)	Giảm khoản trả trước cho người bán số tiền 417.200.000 đồng tại Ban quản lý các dự án đô thị khu vực Hà Nội đồng thời giảm phải trả người bán số tiền tương ứng
3. Người mua trả tiền trước	313	271.327.334.883	271.327.334.883	-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	98.501.904.304	98.501.904.304	-	
5. Phải trả công nhân viên	315	8.987.441.288	8.987.441.288	-	
6. Chi phí phải trả	316	803.721.522.723	809.003.042.012	5.281.519.289	Do điều chỉnh tăng khoản trích trước lãi vay phải trả đồng thời tăng hàng tồn kho.
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.108.132.656.658	1.109.922.656.658	1.790.000.000	Điều chỉnh giảm tài khoản Quỹ khen thưởng, phúc lợi do trích trước khoản thưởng năm 2013 cho CBCNV trong Công ty theo Quyết định đã được HĐQT Công ty phê duyệt.
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	29.501.414.117	27.711.414.117	(1.790.000.000)	Điều chỉnh tăng khoản phải trả, phải nộp khác số tiền tương ứng do trích trước khoản thưởng năm 2013 cho CBCNV trong Công ty theo Quyết định đã được HĐQT Công ty phê duyệt.
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	<i>1.453.015.157.625</i>	<i>653.015.157.625</i>	<i>(800.000.000.000)</i>	
1. Phải trả dài hạn khác	333	4.300.000	4.300.000	-	
2. Vay và nợ dài hạn	334	1.452.563.000.000	652.563.000.000	(800.000.000.000)	Nguyên nhân do: +Điều chỉnh khoản vay và nợ dài hạn sang khoản vay và nợ ngắn hạn số tiền 700.000.000.000 đồng (khoản vay đến hạn phải trả trái phiếu Ngân hàng Techcombank). + Điều chỉnh khoản vay và nợ dài hạn sang khoản vay và nợ ngắn hạn số tiền 100.000.000.000 đồng (khoản vay của Ngân hàng TMCP Hàng Hải).
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-	
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	447.857.625	447.857.625	-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-	-	



9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-	
B. Vốn chủ sở hữu	400	1.631.913.123.527	1.631.873.642.498	(39.481.029)	
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>1.631.913.123.527</i>	<i>1.631.873.642.498</i>	<i>(39.481.029)</i>	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	218.799.446.787	218.799.446.787	-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	(61.161.904.650)	(61.161.904.650)	-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	652.367.829.071	652.367.829.071	-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	93.492.764.993	93.492.764.993	-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	7.523.041.519	7.523.041.519	-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(279.108.054.193)	(279.147.535.222)	(39.481.029)	Nguyên nhân do: + Giảm hàng tồn kho đồng thời tăng chi phí QLDN tại Sân GD BĐS 39.493.430 đồng (giảm lãi). + Tăng hàng tồn kho số tiền 12.401 đồng, đồng thời giảm giá vốn số tiền tương ứng do làm tròn số m2 kinh doanh đất tại dự án Nam An Khánh (tăng lãi).
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-	
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>				
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	-	
Tổng cộng Nguồn vốn	430	6.097.068.906.254	6.101.893.744.514	4.824.838.260	

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN TRÊN BÁO CÁO KQKD RIÊNG NĂM 2013

STT	DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH	GIẢI TRÌNH
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	592.986.595.847	592.986.595.847	-	
2	Các khoản giảm trừ (4+5+6+7)	3	151.775.215	151.775.215	-	
	- Chiết khấu thương mại	4	-	-	-	
	- Giảm giá hàng bán	5	151.775.215	151.775.215	-	
	- giá trị hàng bán bị trả lại	6	-	-	-	
	- Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	7	-	-	-	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-3)	10	592.834.820.632	592.834.820.632	-	
4	Giá vốn hàng bán	11	356.546.790.944	356.546.778.543	(12.401)	Điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán số tiền 12.401 đồng do làm tròn số m2 kinh doanh đất tại dự án Nam An Khánh.
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ(10-11)	20	236.288.029.688	236.288.042.089	12.401	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.894.006.678	2.893.916.256	(90.422)	Điều chỉnh giảm doanh thu hoạt động tài chính số tiền 90.422 đồng của Sàn giao dịch BĐS Sudico
7	Chi phí tài chính	22	53.760.659.906	53.760.659.906	-	
	"Trong đó: Lãi vay phải trả	23	528.196.445	528.196.445	-	
8	Chi phí bán hàng	24	2.850.973.410	2.850.973.410	-	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	99.604.600.635	99.542.248.287	(62.352.348)	Điều chỉnh tăng chi phí QLDN tại Sàn GD giảm hàng tồn kho: 39.493.430 đồng; giảm chi phí Quản lý doanh nghiệp do đơn vị hạch toán trung 02 lần: 101.845.778 đồng
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	82.965.802.415	83.028.076.742	62.274.327	
11	Thu nhập khác	31	-	-	-	
12	Chi phí khác	32	70.000.000	70.000.000	-	
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	(70.000.000)	(70.000.000)	-	
14	Tổng lợi nhuận trước thuế(30+40)	50	82.895.802.415	82.958.076.742	62.274.327	
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	-	-	-	
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	-	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52)	60	82.895.802.415	82.958.076.742	62.274.327	Lợi nhuận sau thuế tăng do các lý do đã trình bày ở trên

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2013

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tổng lợi nhuận trước thuế	82.895.802.415	82.958.076.742	62.274.327	Do các bút toán điều chỉnh đã trình bày trên Bảng cân đối và KQKD dẫn đến lợi nhuận trước thuế tăng 62.274.327 đồng
2. Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	7.809.481.297	7.809.481.297	0	
3. Các khoản dự phòng	98.667.973.297	98.667.973.297	0	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0		0	
5. Lãi từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định	(2.890.927.321)	(2.893.916.256)	(2.988.935)	Điều chỉnh tăng lãi tiền gửi NH
6. Chi phí lãi vay	528.196.445	528.196.445	0	
8. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	187.010.526.133	187.069.811.525	59.285.392	
9. Tăng các khoản phải thu	(20.686.311.437)	(20.686.311.437)	0	
10. Tăng hàng tồn kho	197.273.599.167	197.273.599.167	0	
11. Tăng các khoản phải trả	29.343.606.475	29.343.606.475	0	
12. Tăng chi phí trả trước	9.101.578.697	9.101.578.697	0	
13. Tiền lãi vay đã trả	(253.048.351.258)	(253.048.351.258)	0	
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	0	
16. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.309.943.694)	(3.372.218.021)	(62.274.327)	
20. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	142.684.704.083	142.681.715.148	(2.988.935)	
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
21. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(1.621.907.824)	(1.621.907.824)	0	
22. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	0		0	
25. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0		0	
26. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29.823.621.120	29.823.621.120	0	
27. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.890.927.321	2.893.916.256	2.988.935	Điều chỉnh tăng lãi tiền gửi NH
30. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	31.092.640.617	31.095.629.552	2.988.935	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	0		0	

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
33. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	41.250.256.028	41.250.256.028	0	
34. Tiền chi trả nợ gốc vay	(186.217.330.658)	(186.217.330.658)	0	
36. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	0		0	
40. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(144.967.074.630)	(144.967.074.630)	0	
50. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	28.810.270.070	28.810.270.070	0	
60. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60.214.247.956	60.214.247.956	0	
70. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	89.024.518.026	89.024.518.026	0	

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT NĂM 2013

Tài sản	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
A. Tài sản ngắn hạn	100	4.844.016.664.180	4.856.366.307.248	12.349.643.069	
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>94.261.285.013</i>	<i>94.261.285.013</i>	-	
1. Tiền	111	91.261.285.013	91.261.285.013	-	
Tiền mặt		1.490.673.641	1.490.673.641	-	
Tiền NH		89.770.611.372	89.770.611.372	-	
2. Các khoản tương đương tiền	112	3.000.000.000	3.000.000.000	-	
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	-	-	-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	67.070.600.000	67.070.600.000	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	(67.070.600.000)	(67.070.600.000)	-	
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	<i>302.585.324.491</i>	<i>302.717.012.609</i>	<i>131.688.119</i>	
1. Phải thu khách hàng	131	324.087.023.845	321.168.861.782	(2.918.162.063)	Nguyên nhân do: + Loại trừ công nợ nội bộ của Công ty CP Sudico An Khánh 856.522.063 đồng. + Loại trừ công nợ nội bộ của Công ty mẹ và Công ty CP Sudico Hòa Bình số tiền 2.061.640.000 đồng.
2. Trả trước cho người bán	132	76.718.240.243	76.450.896.743	(267.343.500)	Gán trừ công nợ nội bộ giữa các công ty con với nhau.
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-	
5. Các khoản phải thu khác	138	8.598.637.700	10.715.831.382	2.117.193.682	Nguyên nhân do: + Điều chỉnh tăng các khoản phải thu khác đồng thời làm giảm công nợ tạm ứng 1,525,406,880 đ của Công ty CP Sudico Miền Trung. + Điều chỉnh tăng khoản phải thu khác 316.668.000 đồng của Công ty Sudico Tiến Xuân đồng thời giảm khoản phải trả khác số tiền tương ứng. + Điều chỉnh tăng khoản phải thu khác 275.118.802 đồng của Công ty Sudico Dịch vụ đồng thời giảm khoản phải trả khác số tiền tương ứng.
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(106.818.577.297)	(105.618.577.298)	1.200.000.000	Điều chỉnh giảm trích lập dự phòng công nợ tạm ứng tại Cty Sudico An Khánh (tăng lãi)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>4.366.283.701.851</i>	<i>4.377.080.475.939</i>	<i>10.796.774.088</i>	



					Nguyên nhân do: + Giảm công nợ tạm ứng tại Chi nhánh Quảng Ninh đồng thời tăng hàng tồn kho 11.200.000 đồng; Giảm hàng tồn kho tại Chi nhánh Quảng Ninh 743.253.280 đồng, đồng thời tăng chi phí XDCB dở dang số tiền tương ứng. + Giảm hàng tồn kho đồng thời tăng chi phí QLDN tại Sơn GIĐ B08 39.493.430 đồng (giảm lãi). + Tăng hàng tồn kho số tiền 12.401 đồng, đồng thời giảm giá vốn số tiền tương ứng do làm tròn số m2 kinh doanh đất tại dự án Nam An Khánh (tăng lãi). + Tăng hàng tồn kho khoản sửa chữa văn phòng HH3 tại Khối cơ quan công ty số tiền 1.482.044.558 đồng, đồng thời giảm chi phí XDCB dở dang số tiền tương ứng. + Tăng hàng tồn kho khoản trích trước lãi vay phải trả số tiền 5.281.519.289 đồng, đồng thời làm tăng khoản chi phí phải trả số tiền tương ứng. + Giảm hàng tồn kho số tiền 453.707.905 đồng của Công ty CP Sudico An Khánh, đồng thời tăng giá vốn số tiền tương ứng (giảm lãi). + Phân loại lại tài khoản làm tăng hàng tồn kho của dự án khu ĐTM Thịnh Lang (Công ty CP Sudico Hòa Bình) và dự án Nhom Trach (Công ty CP Sudico Miền Nam) số tiền 5.258.459.025 đồng.
1. Hàng tồn kho	141	4.513.179.451.741	4.523.976.225.829	10.796.774.088	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(146.895.749.890)	(146.895.749.890)	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	80.886.352.825	82.307.533.687	1.421.180.862	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17.266.082.232	17.624.151.811	358.069.579	Phân loại lại TK 242 sang TK 142 của Công ty CP Dịch vụ Sudico.
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.038.363.811	8.744.107.737	705.743.926	Điều chỉnh thuế và các khoản phải thu NN sang khoản thuế GTGT được khấu trừ tại Công ty CP Sudico Hạ Long
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1.155.719.524		(1.155.719.524)	Nguyên nhân do: + Điều chỉnh giảm thuế và các khoản phải thu NN sang thuế GTGT được khấu trừ tại Công ty CP Sudico Hạ Long số tiền 705.743.926 đồng. + Điều chỉnh giảm Thuế và các khoản phải thu NN của Công ty TNHH ITV Sudico Tiến Xuân và Công ty CP Sudico Hòa Bình số tiền 449.975.598 đồng.
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	54.426.187.258	55.939.274.139	1.513.086.881	Nguyên nhân do: + Điều chỉnh tăng công nợ tạm ứng tại Công ty CP Sudico Miền Trung 1.525.406.880 đồng. + Điều chỉnh giảm công nợ tạm ứng tại Chi nhánh Quảng Ninh 12.320.000 đồng.
B. Tài sản dài hạn	200	762.539.625.494	750.870.032.758	(11.669.592.736)	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-	

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	-	
4. Phải thu dài hạn khác	214	-	-	-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	-	
II. Tài sản cố định	220	250.966.802.802	244.174.135.877	(6.792.666.925)	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	71.432.216.897	71.432.216.897	-	
- Nguyên giá	222	102.196.744.664	102.196.744.664	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(30.764.527.767)	(30.764.527.767)	-	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224				
- Nguyên giá	225	-			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.529.217.134	11.529.217.134	-	
- Nguyên giá	228	12.395.692.466	12.395.692.466	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(866.475.332)	(866.475.332)	-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	168.005.368.771	161.212.701.846	(6.792.666.925)	Nguyên nhân do: + Giảm hàng tồn kho tại Chi nhánh Quảng Ninh 743.253.280 đồng, đồng thời tăng chi phí XD CB dở dang số tiền tương ứng. + Tăng hàng tồn kho khoản sửa chữa văn phòng HH3 tại Khối cơ quan công ty số tiền 1.482.044.558 đồng, đồng thời giảm chi phí XD CB dở dang số tiền tương ứng. + Phân loại lại tài khoản làm giảm chi phí XD CB dở dang của dự án khu DTM Thịnh Lang (Công ty CP Sudico Hòa Bình) và dự án Nhơn Trạch (Công ty CP Sudico Miền Nam) số tiền 4.804.744.550 đồng. + Điều chỉnh giảm chi phí XD CB dở dang tại các dự án khác số tiền 1.249.131.147 đồng
III. Bất động sản đầu tư	240	3.451.597.678	3.451.597.678	-	
- Nguyên giá	241	4.314.497.098	4.314.497.098	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	(862.899.420)	(862.899.420)	-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	488.441.117.371	486.320.054.113	(2.121.063.258)	
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	216.611.079.771	208.638.500.739	(7.972.579.032)	Điều chỉnh phần lãi lỗ của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh đồng thời giảm lãi tương ứng.
3. Đầu tư dài hạn khác	258	359.551.570.000	359.551.570.000	-	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	(87.721.532.400)	(81.870.016.626)	5.851.515.774	Điều chỉnh giảm trích lập dự phòng các công ty liên kết đồng thời tăng lại tương ứng.
V. Tài sản dài hạn khác	260	19.680.107.643	16.924.245.090	(2.755.862.553)	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.088.619.392	6.730.549.813	(358.069.579)	Phân loại lại TK 242 sang TK 142 của Công ty CP Dịch vụ Sudico
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12.591.088.251	10.193.295.278	(2.397.792.973)	Điều chỉnh giảm tài khoản Tài sản thuế thu nhập hoãn lại của Công ty cổ phần dịch vụ và thuế thu nhập hoãn lại của khoản doanh thu định giá dự án tại Công ty CP Sudico Miền Nam đồng thời tăng lãi tương ứng
3. Tài sản dài hạn khác	268	400.000	399.999	(1)	

VI. Lợi thế thương mại	269	-	-	
Tổng cộng tài sản	250	5.606.556.289.674	5.607.236.340.006	680.050.332

Nguồn vốn	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau KT	Chênh lệch	
A. Nợ phải trả	300	3.972.589.828.432	3.978.413.023.664	5.823.195.232	
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>2.439.805.491.886</i>	<i>3.259.456.424.818</i>	<i>819.650.932.932</i>	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	566.696.943.861	1.380.524.681.561	813.827.737.700	Nguyên nhân do: + Điều chỉnh khoản vay và nợ dài hạn sang khoản vay và nợ ngắn hạn số tiền 700.000.000.000 đồng (khoản vay đến hạn phải trả trái phiếu Ngân hàng Techcombank). + Điều chỉnh khoản vay và nợ dài hạn sang khoản vay và nợ ngắn hạn số tiền 100.000.000.000 đồng (khoản vay của Ngân hàng TMCP Hàng Hải). + Điều chỉnh khoản vay và nợ dài hạn sang khoản vay và nợ ngắn hạn khoản vay của Công ty CP Vật liệu Sudio 13.827.737.700 đồng.
2. Phải trả người bán	312	124.994.665.410	125.469.716.200	475.050.790	Gán trừ công nợ nội bộ giữa các công ty con với nhau
3. Người mua trả tiền trước	313	272.515.844.883	272.973.614.672	457.769.789	Gán trừ công nợ nội bộ giữa các công ty con với nhau
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	102.499.987.549	102.048.891.953	(451.095.596)	Nguyên nhân do: + Điều chỉnh giảm khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước của Công ty TNHH ITV Sudio Tiên Xuân và Công ty CP Sudio Hòa Bình 449.975.596 đồng. + Điều chỉnh giảm khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước của Chi nhánh Quảng Ninh 1.120.000 đồng
5. Phải trả công nhân viên	315	26.435.305.557	26.641.768.568	206.463.011	Điều chỉnh tăng chi phí lương phải trả tại Công ty CP Sudio An Khánh đồng thời giảm lãi tương ứng
6. Chi phí phải trả	316	808.256.943.057	821.834.154.978	13.577.211.921	Điều chỉnh lãi vay tại Công ty mẹ 5.281.519.289 đồng và trích trước chi phí XDCB dở dang tại các dự án của các Công ty con 8.295.692.632 đồng
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	497.463.047.518	490.810.842.835	(6.652.204.683)	Điều chỉnh khoản quỹ khen thưởng năm 2013 tại Công ty mẹ 1.790.000.000 đồng và phân loại lại từ TK 338 sang TK 335 số tiền 4.862.204.683 đồng của Công ty CP Sudio An Khánh; Công ty CP dịch vụ và Khối cơ quan Công ty.
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	40.942.754.051	39.152.754.051	(1.790.000.000)	HT quỹ khen thưởng năm 2013 tại Công ty mẹ
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	<i>1.532.784.336.546</i>	<i>718.956.598.846</i>	<i>(813.827.737.700)</i>	
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-	



3. Phải trả dài hạn khác	333	1.320.536.279	1.320.536.279	-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	1.531.211.269.794	717.383.532.094	(813.827.737.700)	<p>Nguyên nhân do:</p> <p>+ Điều chỉnh khoản vay và nợ dài hạn sang khoản vay và nợ ngắn hạn số tiền 700.000.000.000 đồng (khoản vay đến hạn phải trả trái phiếu Ngân hàng Techcombank).</p> <p>+ Điều chỉnh khoản vay và nợ dài hạn sang khoản vay và nợ ngắn hạn số tiền 100.000.000.000 đồng (khoản vay của Ngân hàng TMCP Hàng Hải).</p> <p>+ Điều chỉnh khoản vay và nợ dài hạn sang khoản vay và nợ ngắn hạn khoản vay của Công ty CP Vật liệu Sudico 13.827.737.700 đồng.</p>
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-	-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	252.530.473	252.530.473	-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-	
B. Vốn chủ sở hữu	400	1.601.044.983.611	1.595.830.582.812	(5.214.400.799)	
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>1.601.044.983.611</i>	<i>1.595.830.582.812</i>	<i>(5.214.400.799)</i>	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	219.017.196.787	219.017.196.787	-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	(61.161.904.650)	(61.161.904.650)	-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	77.724.805	77.724.805	-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	654.796.052.759	654.796.052.759	-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	94.024.008.391	94.024.008.391	-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	7.523.041.519	7.523.041.519	-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(313.231.136.000)	(318.445.536.799)	(5.214.400.799)	<p>Nguyên nhân do:</p> <p>+ Giảm hàng tồn kho đồng thời tăng chi phí QLDN tại Sàn GD BĐS 39.493.430 đồng (giảm lãi).</p> <p>+ Tăng hàng tồn kho số tiền 12.401 đồng, đồng thời giảm giá vốn số tiền tương ứng do làm tròn số m2 kinh doanh đất tại dự án Nam An Khánh (tăng lãi).</p> <p>+ Điều chỉnh tăng phần lỗ của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết. Liên doanh số tiền 7.972.579.032 đồng, đồng thời giảm lãi tương ứng.</p> <p>+ Điều chỉnh giảm trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết số tiền 5.851.515.774 đồng, đồng thời làm tăng lãi số tiền tương ứng.</p> <p>+ Điều chỉnh giảm tài khoản Tài sản thuế thu nhập hoãn lại số tiền 2.397.792.973 đồng của Công ty cổ phần dịch vụ và thuế thu nhập hoãn lại của khoản doanh thu định giá dự án tại Công ty CP Sudico Miền Nam đồng thời tăng lãi tương ứng.</p>

					<ul style="list-style-type: none"> + Điều chỉnh tăng chi phí lương phải trả số tiền 206.463.011 đồng tại Công ty CP Sudico An Khánh đồng thời giảm lãi tương ứng + Điều chỉnh giảm trích lập dự phòng công nợ tạm ứng tại Cty Sudico An Khánh (tăng lãi) + Giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ của Công ty Sudico An Khánh (Công ty con) số tiền 1.221.818.730 đồng, đồng thời làm giảm lãi số tiền tương ứng. + Giảm hàng tồn kho số tiền 453.707.905 đồng, đồng thời giá vốn số tiền tương ứng của Công ty CP Sudico An Khánh (giảm lãi). + Điều chỉnh tăng lãi khác số tiền 25.926.107 đồng.
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-	
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	-	
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	32.921.477.631	32.992.733.530	71.255.899	Điều chỉnh lợi ích của cổ đông thiểu số
Tổng cộng Nguồn vốn	430	5.606.556.289.674	5.607.236.340.006	680.050.332	

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN TRÊN BÁO CÁO KQKD HỢP NHẤT NĂM 2013

STT	DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH	GIẢI TRÌNH
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	633.239.304.131	632.017.485.401	(1.221.818.730)	Giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ của Công ty Sudico An Khánh (Công ty con) số tiền 1.221.818.730 đồng.
2	Các khoản giảm trừ (4+5+6+7)	3	574.672.187	574.672.187	-	
	- Chiết khấu thương mại	4	-	-	-	
	- Giảm giá hàng bán	5	151.775.215	151.775.215	-	
	- giá trị hàng bán bị trả lại	6	-	-	-	
	- Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	7	422.896.972	422.896.972	-	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-3)	10	632.664.631.944	631.442.813.214	(1.221.818.730)	
4	Giá vốn hàng bán	11	374.310.976.259	374.764.684.164	453.707.905	Tăng giá vốn hàng bán tại Công ty cổ phần Sudico An Khánh đồng thời làm giảm lãi số tiền tương ứng.
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ(10-11)	20	258.353.655.685	256.678.129.050	(1.675.526.635)	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.788.734.521	2.791.723.456	2.988.935	Tăng doanh thu hoạt động tài chính số tiền 2.988.935 do điều chỉnh tăng tiền lãi tiền gửi ngân hàng.
7	Chi phí tài chính	22	42.052.173.153	42.117.188.138	65.014.985	Phân loại lại tài khoản làm giảm chi phí khác đồng thời tăng chi phí tài chính của Công ty CP VLXD và ĐTPT Sudico.
	'Trong đó: Lãi vay phải trả	23	816.271.702	1.557.859.456	741.587.754	
8	Chi phí bán hàng	24	5.686.464.883	3.079.725.604	(2.606.739.279)	Phân loại lại TK làm giảm chi phí bán hàng, tăng chi phí QLDN của Sàn giao dịch BĐS Sudico số tiền 2.606.739.279 đồng.
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	131.112.616.046	131.983.208.029	870.591.983	Phân loại lại TK làm giảm chi phí bán hàng, tăng chi phí QLDN của Sàn giao dịch BĐS Sudico số tiền 2.606.739.279 đồng. Điều chỉnh giảm chi phí quản lý của Công ty CP Sudico An Khánh số tiền: 1.490.252.739 đồng và Công ty CP Sudico Vật liệu số tiền 245.894.620 đồng.
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	82.291.136.124	82.289.730.735	(1.405.389)	
11	Thu nhập khác	31	938.383.637	938.383.637	-	
12	Chi phí khác	32	620.486.690	555.471.705	(65.014.985)	Phân loại lại tài khoản làm giảm chi phí khác đồng thời tăng chi phí tài chính của Công ty CP VLXD và ĐTPT Sudico
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	317.896.947	382.911.932	65.014.985	
14	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	(7.590.457.615)	(7.972.579.032)	(382.121.417)	Điều chỉnh tăng phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh
15	Tổng lợi nhuận trước thuế(30+40)	50	75.018.575.456	74.700.063.635	(318.511.821)	
16	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	1.085.228.929	1.085.228.929	-	
17	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	2.517.842.105	2.517.842.105	-	
18	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52)	60	71.415.504.422	71.096.992.601	(318.511.821)	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KCN SÔNG ĐÀ

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2013

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tổng lợi nhuận trước thuế	75.018.575.456	74.700.063.635	(318.511.821)	Do các bút toán điều chỉnh đã trình bày trên Bảng cân đối và KQKD dẫn đến lợi nhuận trước thuế tăng 318.511.821 đồng
2. Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	10.417.749.239	10.417.749.239	0	
3. Các khoản dự phòng	102.105.763.332	100.905.763.332	(1.200.000.000)	Do điều chỉnh giảm trích lập dự phòng công nợ tạm ứng tại Cty Sudico An Khánh
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	
5. Lãi từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định	4.803.484.190	5.182.616.672	379.132.482	Thanh lý ô tô của Công ty CP Sudico Vật Liệu
6. Chi phí lãi vay	2.846.109.573	3.793.714.168	947.604.595	Tăng chi phí lãi vay của Công ty cổ phần Sudico Vật Liệu
8. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	195.191.681.790	194.999.907.046	(191.774.744)	
9. Tăng các khoản phải thu	(20.547.073.360)	(19.291.145.223)	1.255.928.137	Chuyển sang dòng tiền Thuế TNDN đã nộp và tiền chi cho các hoạt động kinh doanh
10. Tăng hàng tồn kho	142.849.610.239	150.052.484.722	7.202.874.483	
11. Tăng các khoản phải trả	23.474.515.621	18.279.900.040	(5.194.615.581)	Chuyển sang tăng dòng tiền hàng tồn kho
12. Tăng chi phí trả trước	9.482.262.306	9.482.262.304	(2)	
13. Tiền lãi vay đã trả	(205.926.114.513)	(205.926.114.513)	0	
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.720.557.597)	(4.820.557.597)	(1.100.000.000)	Thuế TNDN đã nộp của Công ty CP Sudico Dịch vụ
16. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.659.334.696)	(4.452.323.632)	(1.792.988.936)	Chuyển sang tăng dòng tiền hàng tồn kho
20. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	138.144.989.790	138.324.413.147	179.423.357	
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
21. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(18.345.411.225)	(18.527.823.517)	(182.412.292)	Tăng dòng tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác
22. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	0	0	0	
25. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.357.930.280	27.357.930.280	0	
26. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	
27. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.786.973.425	2.789.962.360	2.988.935	Tăng doanh thu hoạt động tài chính số tiền 2.988.935 do điều chỉnh tăng tiền lãi tiền gửi ngân hàng
30. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	11.799.492.480	11.620.069.123	(179.423.357)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	0	0	0	
33. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	58.138.657.400	58.138.657.400	0	
34. Tiền chi trả nợ gốc vay	(187.517.330.658)	(187.517.330.658)	0	
36. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	0	0	0	
40. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(129.378.673.258)	(129.378.673.258)	0	
50. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20.565.809.012	20.565.809.012	0	
60. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	73.695.476.001	73.695.476.001	0	
70. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	94.261.285.013	94.261.285.013	0	